BÀI HỌC SỐ 14

Thứ Bảy, 26-09-2020

LUẬT HÀI ÂM (*sandhi*)

Sandhi là một phần của văn phạm Pāli bàn về sự thay đổi hài âm xuất hiện khi hai chữ cái trong cùng một từ hoặc thuộc hai từ kết hợp với nhau. *Sandhi* gồm có **3 loại**:

(1) *Sara-sandhi* (hài âm nguyên âm) = nguyên âm + nguyên âm,
(2) *Vyañjana-sandhi* (hài âm phụ âm) = nguyên âm + phụ âm,
(3) *Niggahīta-sandhi* (hài âm '*ṃ*') = '*ṃ*' + nguyên âm/phụ âm

1. Hài âm nguyên âm (*sarasandhi*): là sự kết hợp giữa nguyên âm cuối của từ đầu với nguyên âm đầu của từ sau, hoặc 2 nguyên âm liền kề trong cùng một từ theo các luật sau:

(1) Đôi lúc, nguyên âm trước bị xoá (*lopa*) và giữ nguyên âm sau, hoặc ngược lại, ví dụ:
yass~~a~~+indriyāni = yassindriyāni
agg~~i~~+āhito = aggāhito

(2) Đôi lúc, nguyên âm trước bị xoá và nguyên âm sau bị làm thành dài, hoặc ngược lại, ví dụ:
tatra+ayaṃ =tatrāyaṃ
kiṃsu+idha vittaṃ = kiṃsūdha vittaṃ
(<u>Lưu ý</u>: khi *a, i, u* bị làm thành dài, có thể thêm dấu (-) hoặc dấu (') trước nó để tạo nên dấu hiệu nhận biết.)

(3) *a* hoặc *ā* + *i* hoặc *ī* = *e*; *a* hoặc *ā* + *u* hoặc *ū* = *o*. Ví dụ:
upa+ikkhati = upekkhati
canda+udayo = candodayo

(4) Khi 2 nguyên âm cùng loại gặp nhau thì bị làm thành dài: (1) *a+a =ā; i+i = ī; u+u = ū;* (2) *a+ā = ā; i+ī = ī; u+ū = ū;* (3) *ā+a = ā; ī+i = ī; ū+u = ū;* (4) *ā+ā = ā; ī+ī =ī; ū+ū = ū*. Ví dụ:
ñāṇa+alokena = ñāṇālokena
demi+iti = demīti

(5) Nguyên âm *e* có thể bị xoá khi có trường hoặc đoản nguyên âm khác loại theo sau, ví dụ:
me+āsi = m'āsi
sace+assa = sac'assa

(6) Sau *o*, nguyên âm *a* thường bị xoá, ví dụ:
yo+ahaṃ = yo'haṃ
cattāro+ime = cattāro'me

(7) Nguyên âm *i, u, e, o* có thể bị đổi thành bán nguyên âm của chúng (bán nguyên âm *y* của *i* và *e*; bán nguyên âm *v* của *u* và *o*) khi có nguyên âm khác theo sau, ví dụ:
vi+ākāsi = vyakāsi
anu+eti = anveti

(8) Để tránh sự vấp âm, nên một trong số các phụ âm như: *y, v, m, d,n, t, r, l (=ḷ), h* (nhưng *d, r, m, y, v* được dùng nhiều nhất) được chèn vào 2 nguyên âm, ví dụ:
na+imassa = nayimassa
bhū+ādāya = bhūvādāya
idha+āhu = idhamāhu

tāva+eva = tāvadeva

2. Hài âm phụ âm (*vyañjanasandhi*): là sự kết hợp giữa nguyên âm cuối của từ đầu với phụ âm đầu của từ sau (thường trong thể thơ) theo các luật sau:

(1) Trường nguyên âm có thể bị làm ngắn trước một phụ âm, hoặc ngược lại, ví dụ:
yathā+bhāvi+guṇena = yathabhāviguṇena
su+rakkhaṃ = sūrakkhaṃ

(2) Phụ âm theo sau một từ hoặc phân từ kết thúc bằng một nguyên âm, thường được lặp lại (hữu khí âm được lặp lại bởi một vô khí âm, vô khí âm được lặp lại bởi một vô khí âm), ví dụ:
idha+pamādo = idhappamādo
yathā+kamaṃ = yathakamaṃ

(3) Nguyên âm *o* trong *so, eso* có thể bị đổi thành *a* trước một phụ âm, ví dụ:
eso dhammo = esa dhammo
so muni = sa muni
Đôi khi, sự thay đổi này cũng xảy ra trước cả một nguyên âm, ví dụ: *so attho = sa attho*

3. Hài âm ‘*ṃ*’ (*niggahītasandhi*): là sự kết hợp giữa phụ âm mũi ‘*ṃ*’ của từ đầu với một nguyên hoặc phụ âm đầu của từ sau theo các luật sau:

(1) *Niggahīta* có thể bị đổi hoặc không khi có một phụ âm theo sau, ví dụ: *taṃ dhammaṃ kataṃ*

(2) *Niggahīta* có thể bị đổi thành âm mũi cùng nhóm với phụ âm khi phụ âm ấy theo sau, ví dụ:
taṇhaṃ+karo = taṇhaṅkaro
evaṃ+kho = evaṅkho
dhammaṃ+ca = dhammañca

(3) *Niggahīta* bị đổi thành *ññ* hoặc *ñh* khi có *e* hoặc *h* theo sau, ví dụ:
taṃ+eva = taññeva
taṃ+hitassa = tañhitassa

(4) ‘*y*’ sau *niggahīta* bị đồng hoá với nó biến thành *ññ*, ví dụ:
saṃ+yuttaṃ = saññuttaṃ
saṃ+yogo = saññogo

(5) *Niggahīta* bị đổi thành *m*, khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:
taṃ+atthaṃ = tamatthaṃ
kiṃ+etaṃ = kimetaṃ

(6) Đôi khi, *niggahīta* bị đổi thành *d* khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:
etaṃ+attho = etadattho
etaṃ+avoca = etadavoca

(7) *Niggahīta* có thể bị xoá khi đứng trước một nguyên âm, ví dụ:
tāsaṃ+ahaṃ = tāsāhaṃ
buddhānaṃ+sāsanaṃ = buddhānasāsanaṃ

(8) Đôi khi, *niggahīta* có thể được chèn giữa một nguyên âm và phụ âm, ví dụ:
ava+siro = avaṃsiro
manopubba gamā = manopubbaṅgamā

(9) Sau *niggahīta,* một nguyên âm có thể bị xoá, ví dụ:
kiṃ+iti = kinti
cakkaṃ+iva = cakkaṃva

Một số ví dụ về Luật hài âm:

1. *Sabb'eva mayaṃ dhammaṃ sutvā taṃ sādhukaṃ manasi-karissāma.*
   (Tất cả chúng ta sẽ chỉ nghe Pháp và tác ý khéo đến lời dạy ấy.)
2. *Yadā'haṃ (yadā+ahaṃ) nagaraṃ agamāsiṃ tad'eko (tadā+eko) puriso mama chattaṃ gaṇhi.*
   (Một người đàn ông đã lấy cây dù của tôi khi tôi đến thành phố.)
3. *Sacāyaṃ (sace+ayaṃ) kumāro agāraṃ ajjhāvasati, rājā bhavissati cakkavattī.*
   (Nếu vị hoàng tử này sống tại gia thì sẽ trở thành Chuyển luân vương.)
4. *Tato naṃ sukham-anveti, chāyāva (chāyā+iva) anapāyinī.*
   (Do vậy, an lạc theo sau người ấy như cái luôn khi.)

<u>*Ngữ vựng:*</u>

sādhukam (trt): tốt đẹp, hoàn toàn
manasikaroti (*manasi+√kar+o+ti*): tác ý/hướng tâm đến
chatta (trut): dù, lọng
agāra (trut): nhà
ajjhāvasati (*adhi+ā+√vas+a+ti*): sống, cư ngụ
cakkavattī (nt): Chuyển luân vương
anveti (*anu+√i+a+ti*): theo sau
chāyā (nut): cái bóng
anapāyinī = na+apāyin (tt) đi mất

SỰ HÌNH THÀNH TỪ LOẠI
(bổ sung cho phần danh từ)

Trong Pāli ngữ, từ chuyển hoá (danh và tính từ) được hình thành theo 3 cách:

(i) bằng việc kết hợp các danh từ với nhau và thường được gọi là Phức hợp ngữ/Hợp từ (*samāsa*),
(ii) bằng việc thêm hậu tố vào ngữ căn hoặc động từ cơ bản và thường được gọi là Thứ chuyển hoá ngữ (*taddhita*), và
(iii) bằng việc thêm hậu tố vào danh từ và thường được gọi là Sơ chuyển hoá ngữ (*kita*).

1. Phức hợp ngữ/Hợp từ (*samāsa*):

Hợp từ (*samāsa*) là từ được kết hợp bởi hai hay nhiều từ (có thể là danh từ, tính từ,…) lại với nhau dựa theo nguyên tắc là Từ vĩ cách của thành phần đầu thuộc từ ghép luôn bị xoá bỏ và chỉ có thành phần cuối của từ ghép mới được chia biến cách mà thôi. Có **6 loại** hợp từ: (i) *dvanda* – Hội tụ hợp từ, (ii) *tappurisa* – Định thuộc hợp từ, (iii) *kammadhāraya* – Tính từ hợp từ, (iv) *digu* – Định số hợp từ, (v) *avyayibhāva* – Bất biến hợp từ, (vi) *bahubbīhi* – Quan hệ hợp từ.

(i) *Dvanda – <u>Hội tụ hợp từ</u>* (dt + dt): được kết hợp bởi 2 hay nhiều danh từ đồng đẳng nhau (có thể khác tính và số nhưng phải cùng biến cách) về mặt cú pháp với việc thêm liên từ '*ca*' sau mỗi thành phần của hợp từ. Hợp từ này có **2 loại**:

(1) Hợp từ ở dạng trung tính số ít bất kể số của các thành phần trong hợp từ, ám chỉ 1 tập hợp, ví dụ:
  mukhanāsikaṃ = mukhañca nāsikā ca (miệng và mũi)
  chavimaṃsalohitaṃ = chavi ca maṃsañ ca lohitañ ca (da, thịt và máu)
(2) Hợp từ ở dạng số nhiều và chỉ lấy tính-biến cách của thành phần cuối mà thôi, dạng này đôi khi giống như dạng số nhiều của (1), ví dụ:
  samaṇabrāhmanā = samaṇā ca brāhmaṇā ca (các sa-môn và bà-la-môn)

candimasuriyā = candimā ca suriyo ca (mặt trăng và mặt trời)

Lưu ý: Các từ kết thúc với '*i, u*' thì được đặt trước. Các từ ngắn được đặt trước các từ dài. Nguyên âm '*ī, ū*' thường được làm ngắn ở giữa hợp từ. Đôi khi danh từ nữ tính ở giữa hợp từ có dạng nam tính (*candimasuriyā*) hoặc không thay đổi (*jarāmaraṇaṃ*).

Hợp từ ở số nhiều được gọi là '*itaritara*' hay '*asamāhāra'* vì các thành phần của hợp từ là khác biệt. Hợp từ ở trung tính số ít được gọi là '*samāhāra*' vì các thành phần của hợp từ là 1 tập hợp. Còn hợp từ ở số nhiều hoặc trung tính thì được gọi là *vikappasamāhāra.*

(ii) *Tappurisa – Định thuộc hợp từ* (dt + dt hoặc tt): được kết hợp bởi 2 thành phần bất đồng biến cách mà thành phần đầu có biến cách thuộc 6 biến cách ngoại trừ Chủ cách và Hô cách. Tính và số của hợp từ này do thành phần sau định đoạt. Biến cách của thành phần đầu bị xoá bỏ, ngoại trừ một số trường hợp được gọi *alutta-tappurisa*. Nguyên âm '*ā*' của các từ như *rājā, mātā,...* được làm ngắn ở thành phần đầu. Dựa vào biến cách của thành phần đầu nên hợp từ được phân thành **6 loại**:

(1) *Tappurisa* với Đối cách (*dutiya-tappurisa*), ví dụ:
araññagato = araññaṃ gato (đã đi vào rừng)
kumbhakāro = kumbhaṃ kāro (thợ gốm)
(2) *Tappurisa* với Công cụ cách (*tatiya-tappurissa*), ví dụ:
buddhabhāsito = buddhena bhāsito (do đức Phật thuyết)
viññugarahito = viññūhi garahito (bị người trí khiển trách)
(3) *Tappurisa* với Tặng cách (*catutthī-tappurissa*), ví dụ:
kathinadussaṃ = kathinassa dussaṃ (vải để may y kathina)
Buddhadeyyaṃ = buddhassa deyyaṃ (đáng được cúng cho đức Phật)

Theo Niruttadīpanī và Saddanīti, một số hợp từ được ghép cùng '*kāmo*' (thèm muốn, khao khát), ví dụ:

kathetukāmo = kathetuṃ kāmo (muốn nói)
sotukāmo = sotuṃ kāmo (muốn nghe)
(4) *Tappurisa* với Xuất xứ cách (*pañcamī-tappurisa*), ví dụ:
nagaraniggato = nagaramhā niggato (đi ra khỏi thành)
rukkhapatito = rukkhasmā patito (rơi khỏi cây)
(5) *Tappurisa* với Sở thuộc cách (*chaṭṭhī-tappurisa*)
rājaputto = rañño putto (con trai của vua, hoàng tử)
bhikkhunisaṅgho = bhikkunīnaṃ saṅgho (hội chúng tỳ-kheo Ni)
Loại Định thuộc hợp từ này là phổ biến nhất. Nguyên âm cuối '*ī, ū*' của thành phần đầu được làm ngắn thành '*i, u*'.
(6) *Tappurisa* với Vị trí cách (*sattamī-tappurisa*), ví dụ:
araññavāso = araññe vāso (sống trong rừng)
dhammarato = dhamme rato (hoan hỷ trong Pháp)

Tappuisa dị biệt:

(1) Đôi khi thành phần đầu của *tappurisa* bị đặt ở sau, ví dụ: *rājahaṃso* (= *haṃsarājā*) = *haṃsānaṃ rājā* (thiên nga vương)

alutta-tappurisa

(2) Trong trường hợp này, biến cách của thành phần đầu không bị xoá bỏ như thông thường, ví dụ: *pabhaṅkaro = pabhaṃ karo* (tạo ra ánh sáng, mặt trời),…

(iii) *Kammadhāraya – Tính từ hợp từ* (tt/pht + dt): được kết hợp bởi 2 thành phần đồng cách và số. Hợp từ này (còn được gọi là *missaka-tappurisa*) được chia thành **6 loại**:

(1) *Visesanapubbapada* (tính từ được đặt ở đầu), ví dụ:
mahāpuriso = mahanto puriso (người vĩ đại, đại nhân)
aparapuriso = aparo puriso (người đàn ông kia)
(2) *Visesanaparapada* (tính từ được đặt ở cuối), ví dụ:
naraseṭṭho = naro seṭṭho (người đàn ông lớn tuổi nhất)
buddhaghosācariyo = buddhaghoso ācariyo (giáo thọ sư Buddhaghosa)
(3) *Visesanobhayapada* (cả hai phần đều là tính từ), ví dụ:
sītuṇhaṃ = sītaṃ (tañca) uṇhaṃ (nóng và lạnh)
andhabadhiro = andho (ca so) badhiro ((người ấy) mù và điếc)
(4) *Sambhāvanāpubbapada* (thành phần đầu chỉ ra nguồn gốc của thành phần sau); trong loại hợp từ này, các từ như '*iti*' (ấy là, rằng), '*evaṃ*' (như vậy, được gọi), '*hutvā*' (được hiểu một cách tổng quát) được thêm vào giữa hợp từ cho tròn nghĩa, ví dụ:
aniccasaññā = anicca iti (aniccā'ti) saññā (quan niệm/tưởng ấy là vô thường)
dhammabuddhi = dhammo iti buddhi (trí tuệ (sanh từ) Pháp)
(5) *Upamānuttarapada* (sự tương tự (*viya*) được đặt ở giữa 2 thành phần), ví dụ:
Buddhādicco = ādicco viya buddho (đức Phật như mặt trời, đức Phật lỗi lạc)
saddhammaraṃsi = raṃsi viya saddhammo (chánh Pháp như hào quang)
(6) *Avadhāranapubbapada* (nhấn mạnh thành phần đầu); trong loại hợp từ này, '*eva*' (bằng nhau) được thêm vào giữa hợp từ và được dịch theo nghĩa Sở thuộc cách, ví dụ:
sīladhanaṃ = sīlaṃ eva dhanaṃ (tài sản về giới hạnh)
paññāpajjoto = paññā eva pajjoto (ngọn đèn của trí tuệ)
(7) *Kunipātapubbapada* (thành phần đầu là '*ku*'), ví dụ:
kuputto = ku + putto (đứa con trai hư) du
kadannaṃ = kad + annaṃ (đồ ăn dở)
(8) *Nanipātapubbapada* (thành phần đầu là '*na*'), ví dụ:
anariyo = na + ariyo (không cao quý, đê tiện)
anūmi = na + ūmi (không có sóng)
(9) *Pātipubbapada* (thành phần đầu là '*pā, pa,…*'), ví dụ:
pāvacanaṃ = pa + vacanaṃ (thiện ngôn, Phật ngôn)
pamukho = pa + mukho (đối diện, phía trước, trưởng)

(iv) *Digu – Định số hợp từ* (tt số đếm + dt): được kết hợp bởi 2 thành phần (thành phần đầu luôn là số đếm) đồng cách và số. Định số hợp từ này tương tự Hội tụ hợp từ và gồm có **2 loại**:

(1) *Samāhāra* (thu gọn) luôn ở dạng trung tính số ít, ám chỉ 1 tập hợp, ví dụ:
tilokaṃ = tayo lokā (tam giới)
sattāhaṃ = satta ahaṃ (bảy ngày, một tuần)
(2) *Asamāhāra* (không thu gọn) ở dạng số nhiều và chỉ lấy tính-biến cách của thành phần cuối mà thôi, ví dụ:
tibhavā = tayo bhavā (tam hữu, 3 trạng thái sanh hữu)
pañcindriyāni = pañca indriyāni (ngũ căn, 5 giác quan)

(v) *Avyayibhāva – Bất biến hợp từ* (bbt + dt): được kết hợp bởi 2 thành phần (thành phần đầu có thể tiền tố hoặc phân từ) và luôn ở trung tính số ít. Nó được dùng như một trạng từ. Ví dụ:

upagaṅgaṃ (gần sông Hằng) = *upa + gaṅgāyaṃ* (vtrc)
yāvajīvaṃ (miễn là được trường thọ) = *yāva + jīvā* (xxc)
antopāsādaṃ (trong cung điện) = *anto + pāsādassa* (sthc)

Đôi khi, biến cách của thành phần thứ 2 trong hợp từ được giữ lại (thường là Xuất xứ cách và Vị trí cách). Xuất xứ cách được giữ lại khi có bất biến từ như ‘*pari, apa, ā, bahi, yāva,…*’ ở phía trước, ví dụ:

yāvajivā hoặc yāvajivaṃ (miễn là được trường thọ)
apapabbatā hoặc apapabbataṃ (cách xa ngọn núi)
bahigāmā hoặc bahigāmaṃ (bên ngoài làng)
pacchābhattā hoặc pacchābhattaṃ (sau bữa ăn)
tiropabbatā hoặc tiropabbate (vtrc) hoặc tiropabbataṃ (ở bên kia núi)

***(vi) Bahubbīhi – Quan hệ hợp từ* (dt + dt)**: được kết hợp bởi 2 thành phần đồng tính, cách và số nhưng nghĩa của hợp từ lại khác nghĩa ban đầu của 2 thành phần. *Bahubbīhi* tương đương với một mệnh đề quan hệ và được dùng như một tính từ (hoà hợp về tính, số và cách với danh từ mà nó bổ nghĩa). Có **7 loại** *bahubbīhi*:

(1) *Bahubbīhi* về Chủ cách (*pathamā-bahubbīhi*), ví dụ:

chinnahattho (puriso) = hatthaṃ puriso chinno (người mà bị chặt tay)
lohitamakkhitaṃ (mukhaṃ) = lohitena makkhitaṃ mukhaṃ (miệng đầy máu)

(2) *Bahubbīhi* về Đối cách (*dutiyā-bahubbīhi*), ví dụ:

āgatasamaṇo (saṅghārāmo) = imaṃ saṅghārāmaṃ samaṇo āgato (chùa mà vị sa-môn đến)
ārūḷhanaro (rukkho) = so naro imaṃ rukkhaṃ ārūḷho (cây mà nam nhân ấy trèo lên)

(3) *Bahubbīhi* về Công cụ cách (*tatiyā-bahubbīhi*), ví dụ:

jitindriyo (samaṇo) = yena jitāni indriyāni so samaṇo (vị sa-môn mà các căn đã được chế ngự, vị sa-môn chế ngự các căn)
vijitamāro (bhagavā) = so bhagavā yena māro vijito (Māra đã bị Thế Tôn đánh bại, Thế Tôn đã chiến thắng Māra)

(4) *Bahubbīhi* về Tặng cách (*catutthī-bahubbīhi*), ví dụ:

dinnasuṅko (puriso) = yassa suṅko dinno so (người có thuế được nộp đến)
upanītabhojano (samaṇo) = so samaṇo yassa bhojanaṃ upanītaṃ (vị sa-môn có thức ăn được bố thí đến)

(5) *Bahubbīhi* về Xuất xứ cách (*pañcamī-bahubbīhi*), ví dụ:

niggatajano (gāmo) = asmā gāmasmā janā niggatā (ngôi làng mà mọi người đã rời khỏi, ngôi làng bị bỏ hoang)
apagatakāḷakaṃ (vatthaṃ) = idaṃ vatthaṃ yasmā kāḷakā apagatā (tấm vải mà (các) đốm đen đã biến mất khỏi, tấm vải không có đốm đen)

(6) *Bahubbīhi* về Sở thuộc cách (*chaṭṭhī-bahubbīhi*), ví dụ:

chinnahattho (puriso) = so puriso yassa hattho chinno (nam nhân có tay bị cụt, nam nhân bị cụt tay)
visuddhasīlo (jano) = so jano yassa sīlaṃ visuddhaṃ (người có giới được thanh tịnh)

(7) *Bahubbīhi* về Vị trí cách (*sattamī-bahubbīhi*), ví dụ:
sampannasasso (janapado) = yasmiṃ janapade sassāni sampannāni (quốc độ có nhiều ngũ cốc/lúa, quốc độ trù phú)

bahujano (gāmo) = yasmiṃ gāme babū janā honti (ngôi làng có nhiều người, ngôi làng đông dân)

Lưu ý:

Trong một số *Bahubbīhi*, từ xác định có thể đặt ở đầu hoặc cuối, ví dụ: *hatthachinno, chinnahattho…*

Các danh từ nữ tính có từ vĩ '*ī, ū*' hoặc từ có từ vĩ '*tu*' nhận thêm hậu tố *ka* để tạo thành *Bahubbīhi* với nghĩa chỉ sở hữu, ví dụ: *bahukattuko deso* (nơi có nhiều nghệ nhân)…

Tính từ *mahā* có thể dùng làm thành phần đầu của *Bahubbīhi*, ví dụ: *mahāpañño* (đại trí, trí tuyệt vời)…

Các hợp từ (*dvanda, tappurisa, kammadhāraya, digu, abyatibhāva*) đều có thể trở thành *bahubbīhi* nếu được dùng như tính từ, ví dụ:

- *Dvanda*: *kusalākusalāni kammāni* (nghiệp thiện và bất thiện)
- *Tappurisa: buddhabhāsito dhammo* (Pháp do Phật thuyết)
- *Kammadhāraya: khañjakhujjo puriso* (người bị què và gù lưng)
- *Digu: dvimūlo rukkho* (cây có 2 gốc/rễ)
- *Abyatibhāva: saphala = saha phala* (sai quả, có trái)

**** Hợp từ Upapada***: là hợp từ gồm thành phần sau là '*dutiyā-tappurisa*' và thành phần đầu là '*dutiyā-bahubbīhi*'. Theo Niruttidīpanī, nó còn được gọi là '*upapadatappurisa*', ví dụ: *atthakāmo = atthaṃ kāmo* (muốn có ích cho), *rathakāro = rathaṃ kāro* (thợ đóng xe),…

**** Hợp từ dị thường***: được tạo ra từ các từ không thường được ghép với nhau và được xem là những hợp từ lâu đời nhất trong Pāli ngữ, ví dụ: *yathātatho = yathā+tathā* (thật, có thực); *itihā = iti+ha* (thực vật, sự giới thiệu, truyền thuyết); *ahamahamikā = ahaṃ+ahaṃ+ika* (ích kỷ, kiêu ngạo)…

**** Hợp từ phức tạp***: được tạo ra từ sự kết hợp của một hoặc nhiều hợp từ ở trên cho thành phần đầu, thành phần sau hoặc cả hai phần, ví dụ:

varaṇa-rukkha-mūle (dưới gốc cây varaṇa) [hợp từ này thuộc *chaṭṭha tappurisa* (*varaṇarukkhassa mūle*), trong đó '*varaṇarukkhassa*' thuộc *kammadhāraya* (*varaṇa eva rukkha*)]
sīhalaṭṭhakathāparivattanaṃ (bản dịch của các Chú giải Tích Lan) [hợp từ này thuộc *chaṭṭha tappurisa* (*sīhalaṭṭhakathāya parivattanaṃ*), trong đó '*sīhalaṭṭhakathāya*' thuộc *chaṭṭha tappurisa* (*sīhalāya aṭṭhakathā*)]

**** Hợp từ động từ***: là sự liên kết giữa danh từ hoặc tính từ với ngữ căn √*kar* (làm) và √*bhū* (là, thì), trong đó danh từ hoặc tính từ có từ vĩ '*a*' hoặc '*i*' bị đổi thành '*ī*', ví dụ:

daḷha (cứng, chắc) = *daḷhikaroti* (làm cho vững chắc), *daḷhikaraṇaṃ* (việc làm cho vững chắc, tăng cường)
bahula (nhiều, dư) = *bahulīkaroti* (tăng trưởng, mở rộng), *bahulīkaraṇaṃ* (sự tăng trưởng), *bahulīkato* (đã tăng lên)

Một số ví dụ về Hợp từ:

1. *Santi kho pana, sāriputta, eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino – 'āhārena suddhī'ti.*
(Này Sāriputta, có một số sa-môn, bà-la-môn là những người nói như vậy, thấy như vầy: 'Sự thanh tịnh có được nhờ thức ăn.')

2. *Idha, bhikkhave, bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā nisīdati, pallaṅkaṃ ābhujitvā, ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya, parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapeti.*
   (Này các tỳ-khưu, ở đây, vị tỳ-khưu là người đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, ngồi thế kiết già, giữ thân ngay thẳng, khiến niệm khởi sanh trước mặt.)
3. *Sāriputtatthero samāpattisukhena pipphaliguhāyaṃ sattāhaṃ vītināmesi.*
   (Trưởng lão Sāriputta đã trải qua bảy ngày với sự an lạc của thiền chứng tại hang Pipphali.)
4. *Udenassa rañño tayo pāsādā ahesuṃ: eko tibhūmako, eko catubhūmako, itaro pañcabhūmako.*
   (Có ba toà lâu đài cho đức vua Udena: một toà thì ba tầng, một toà thì bốn tầng, và toà kia thì năm tầng.)

<u>*Ngữ vựng:*</u>

atthi (√*as+a+ti*): là, có, được
vādī (nt): người nói
diṭṭhī (nt): người thấy/có quan điểm
suddhi (nut): sự trong sạch/thanh tịnh
pallaṅka (nt): sự ngồi kiết già
uju (tt): thẳng
paṇidhāya (bbqkpt của *paṇidahati*): sau khi điều phối/quản lý/cố gắng
parimukhaṃ (trt): phía trước, trước mặt
sati (nut): trí nhớ, sự nhận thức/ghi nhận/trực nhận, niệm
upaṭṭhapeti (đt Nguyên nhân của *upaṭṭhhati*): khiến cho có mặt, làm cho hiện hữu
ābhujati (*ā+*√*bhuj+a+ti*): uốn cong, xếp
samāpatti (nut): sự chứng đạt, thiền chứng
guhā (nut): hang động
sattāha (trut): 7 ngày, 1 tuần
vītināmeti (*vi+ati+*√*nam+e+ti*): trải qua; sống
pāsāda (nt): lâu đài, cung điện
bhūmaka (tt): tầng (của nhà)